

# Xy lanh trượt mini DGST-25- -

Số bộ phận: 8073897



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                  | 10 mm...200 mm                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Phạm vi vị trí cuối/chiều dài phía trước có thể điều chỉnh  | 5.95 mm...47 mm                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Khoảng vị trí cuối có thể điều chỉnh / chiều dài ở phía sau | 6.3 mm...45.4 mm                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Ø pít tông                                                  | 25 mm                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                         | Ách                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Đệm                                                         | Các vòng / tấm đệm ngăn, đàn hồi ở cả hai bên<br>Giảm xóc đàn hồi, ở cả hai bên, không điều chỉnh được hành trình<br>Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu<br>Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai bên với điểm dừng cố định giảm chấn thủy lực bên ngoài                          |
| Vị trí lắp đặt                                              | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Dẫn hướng                                                   | Dẫn hướng lồng cầu                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                           | Pít tông đôi<br>Ách<br>Cần piston<br>Ổ trượt                                                                                                                                                                                                                                        |
| Phát hiện vị trí                                            | cho các công tắc gần                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Các biến thể                                                | Các kim loại có đồng, kẽm hoặc niken là thành phần chính không được phép sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bảng mạch, dây dẫn, bộ kết nối và cuộn dây.                                                                                 |
| Áp suất vận hành                                            | 0.1 MPA...0.8 MPA<br>1 bar...8 bar<br>14.5 psi...116 psi                                                                                                                                                                                                                            |
| Tốc độ tối đa                                               | 0.5 m/s...0.8 m/s                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Độ chính xác lặp lại                                        | <= 0,3mm<br><= 0,02 mm                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Nguyên tắc vận hành                                         | tác động kép                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Môi chất vận hành                                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                                                                                                                                |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                       | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                                                                                                                                                                       |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                         | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin:Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng.Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |

| Đặc tính                                              | Giá trị                          |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Loại phòng sạch                                       | Loại 6 theo ISO 14644-1          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                        | -10 °C...60 °C                   |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                  | 0.3 J...6 J                      |
| Chiều dài đệm                                         | 1.2 mm...10 mm                   |
| Lực tối đa Fy                                         | 1030 N...1840 N                  |
| Lực tối đa Fz                                         | 1030 N...1840 N                  |
| Thời điểm tối đa Mx                                   | 12 N m...20 N m                  |
| Max. Moment My                                        | 11 N m...21 N m                  |
| Mô-men tối đa Mz                                      | 11 N m...21 N m                  |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi | 495 N                            |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luồng | 589 N                            |
| Khối lượng di chuyển                                  | 714 g...2418.5 g                 |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 1463 g...5076 g                  |
| Kiểu gắn                                              | với lỗ xuyên                     |
| Cổng nối khí nén                                      | G1/8                             |
| Ghi chú vật liệu                                      | Tuân thủ RoHS                    |
| Vật liệu phủ                                          | Hợp kim nhôm rèn                 |
| Vật liệu của phốt                                     | HNBR                             |
| Vật liệu thanh dẫn hướng                              | POM<br>TPE-E<br>thép hợp kim cao |
| Vật liệu vỏ                                           | Hợp kim nhôm rèn                 |
| Vật liệu thanh piston                                 | thép không gỉ hợp kim cao        |